

Bản án số: 805/2023/HS-PT

Ngày: 12 - 10 - 2023

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/2021/TLPT-HS ngày 11 tháng 01 năm 2021 đối với các bị cáo Dương Ngọc C và Lê Văn V do có kháng cáo của các bị cáo và những người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2020/HS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Dương Ngọc C, sinh năm 1953 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Cổ phần S1; trình độ học vấn: 8/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Dương Thành V1 và bà Nguyễn Thị N (đều đã chết); có vợ Nguyễn Thị N1 và 05 con; bị bắt tạm giam từ ngày 25/10/2018 đến ngày 14/11/2019, tại ngoại (có mặt).

2. Lê Văn V, sinh năm 1966 tại tỉnh Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã S1; trình độ học vấn: 10/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Lê Văn V2 và bà Nguyễn Thị X; có vợ Nguyễn Thị N2 và 02 con; nhân thân: Ngày 11/5/2009, bị Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng"; bị bắt tạm giam từ ngày 03/10/2019 đến ngày

01/11/2019, đang bị tạm giam trong vụ án khác tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

(Công an huyện Đ, tỉnh Đắk Nông thông báo bị cáo đang tại ngoại)

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Dương Ngọc C:* Luật sư Đỗ Hải B, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Lê Văn V:*

1. Luật sư Hoàng Văn Q, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Luật sư Vũ Hồng T, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (vắng mặt).

3. Luật sư Nguyễn Minh H, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (vắng mặt).

- *Bị hại:*

1. Ông Hà Thành P; địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

2. Ông Hà Văn H1; địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

3. Bà Hà Thị K; địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại:* Luật sư Lê Văn Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

1. Bà Nguyễn Thị N2; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

2. Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện Đ;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Công S – Giám đốc (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Chị Thái Thị Minh T1; địa chỉ: Tổ C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

2. Chị Dương Thị M; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2009, Đoàn A Đài thành lập Công ty D, địa chỉ: Tổ I, phường N, thành phố G do Đ1 làm Giám đốc, ngành nghề kinh doanh chính là trồng rừng, buôn bán vật liệu xây dựng. Năm 2010, quá trình làm môi giới chuyển nhượng

đất, Dương Ngọc C quen biết với Đoàn Anh Đ2, sau đó C được Đài hợp đồng vào làm việc tại Công ty D, bổ nhiệm C chức vụ Phó Giám đốc Công ty. Ngày 10/5/2011, C thành lập Công ty cổ phần S1 (sau đây viết tắt là Công ty S1), địa chỉ tổ dân phố G, phường N, thành phố G, ngành nghề kinh doanh là trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng, khai thác nhựa thông,... do Dương Ngọc C làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc cùng một số thành viên khác. Đến ngày 04/9/2019, thay đổi ông Sú A X1, làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đến ngày 05/8/2012, ông Sú A X1 thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Dương Ngọc C điều hành Công ty với chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị (tuy nhiên trên thực tế đều do Đoàn A Đài là người điều hành và chỉ đạo).

Sau khi Công ty S1 đi vào hoạt động, C và Đ2 quen biết với Lê Văn V là Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã S1 (sau đây viết tắt là HTX S1) và biết được HTX S1 đang xây dựng xin chủ trương giao nhận nguyên hiện trạng hai T thuộc xã Q, huyện Đ để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và sản xuất nông-lâm nghiệp chất lượng cao, dưới hình thức thuê đất. C và Đ2 đã chủ động xin Lê Văn V cho Công ty S1 cùng góp vốn, liên doanh, liên kết với HTX S1 cùng thực hiện dự án, Lê Văn V đồng ý. Ngày 26/5/2011, giữa Công ty S1 và HTX S1 ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết về việc hợp tác đầu tư xin thuê quỹ đất 400ha tại T để lập dự án đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp tại xã Q, huyện Đ. Nội dung hợp đồng thể hiện: *“Hai đơn vị tiến hành hợp tác liên doanh nhằm tạo sức mạnh, tạo nguồn vốn để đầu tư cho dự án trồng rừng, trồng cây công nghiệp tại T. Công ty Cổ phần S1 trực tiếp đầu tư 20.000.000đ/ha. Để lập dự án tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông với thời gian từ 120 ngày đến 180 ngày”*. Ngày 12/10/2011, Công ty S1 tiếp tục ký kết với HTX S1 hợp đồng xúc tiến đầu tư số: 01/HĐ-LD về việc hợp tác đầu tư liên doanh liên kết xin thuê quỹ đất 700 ha tại tiểu khu A và 1645 để lập dự án sản xuất nông lâm nghiệp và cây công nghiệp có giá trị cao. Nội dung hợp đồng thể hiện: *“Hợp đồng liên doanh liên kết hợp tác đầu tư làm thủ tục xin thuê quỹ đất 700ha tại hai tiểu khu 1644-1645 của Công ty TNHH MTV Q1 quản lý. Hiện nay đã được UBND tỉnh Đ chủ trương cho HTX S1 khảo sát lập dự án trên 180ha để đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp và trồng cây công nghiệp có giá trị cao. HTX S1 kêu gọi hợp tác đầu tư. Ký hợp đồng liên doanh với Công ty Cổ phần S1 để tạo sức mạnh năng lực, về vốn để đầu tư thực hiện dự án”*. Sau khi ký hợp đồng, Công ty S1 sẽ góp vốn số tiền 2.500.000.000 đồng. Khi HTX S1 hoàn thành thủ tục, có quyết định giao đất dự án của UBND tỉnh Đ, Công ty S1 góp tiếp 2.000.000.000 đồng, HTX S1 hoàn thành các thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy phép tác động tài nguyên môi trường; giấy phép khai hoang; giấy phép tận thu lâm sản; giấy phép phòng cháy chữa cháy*), Công ty S1 góp tiếp số tiền 4.000.000.000 đồng.

Ngày 12/6/2011, Hợp tác xã S1 có tờ trình về việc xin chủ trương chuyển giao đất, giao rừng, quản lý bảo vệ và sản xuất nông - lâm nghiệp chất lượng cao, UBND tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, xem xét. Ngày 09/7/2013, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ chủ trì tổ chức cuộc họp với các đơn vị có liên quan như Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ, Hạt kiểm lâm huyện Đ, Công ty TNHH Q1 và Hợp tác xã S1, thống nhất sẽ tham mưu UBND tỉnh Đ tạm giao nguyên hiện trạng cho Hợp tác xã Hợp Tiến với tổng diện tích 1.369,9ha tại T để Hợp tác xã Hợp Tiến tổ chức quản lý bảo vệ. Đến năm 2014, mặc dù diện tích đất này UBND tỉnh Đ chưa có Quyết định về việc chủ trương đầu tư dự án sản xuất nông lâm nghiệp của Hợp tác xã S1 và Quyết định thu hồi đất, rừng của Công ty TNHH MTV Q1 giao cho Hợp tác xã S1 thuê để thực hiện Dự án quản lý, bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể, nhưng ngày 24/4/2014, tại Văn phòng Công ty S1, Dương Ngọc C với tư cách là Giám đốc; Đoàn Anh Đ2 với tư cách Giám đốc dự án và Lê Văn V - Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã S1 đã tiến hành ký kết hợp đồng xúc tiến đầu tư về việc góp vốn đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp tại T xã Q, huyện Đ với ông Hà Thành P. Nội dung thể hiện: *“Trên cơ sở quỹ đất tại T dự án đầu tư sản xuất của Hợp tác xã S1. Công ty cổ phần S1 đã hợp tác liên doanh đầu tư góp vốn cổ đông; thỏa thuận Công ty cổ phần S1 làm hồ sơ giao đất, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Thanh P1 với diện tích 60 ha đất; về phương thức thanh toán, Công ty cổ phần S1 giao đất của dự án cho ông P1 theo đơn giá thỏa thuận là 35.000.000 đồng/ha”*. Với hình thức, nội dung nêu trên, từ ngày 24/4/2014 đến ngày 24/11/2014, Dương Ngọc C, Đoàn Anh Đ2 và Lê Văn V tiếp tục ký 02 hợp đồng với ông Hà Văn H1 diện tích 90ha đất, giá từ 35.000.000 đồng - 38.000.000 đồng/ha; ký với bà Hà Thị K 04 hợp đồng diện tích 170ha, giá từ 30.000.000 đồng - 42.000.000 đồng/ha. Sau khi ký xong các hợp đồng, C, Đ2 và V lấy của ông P1, ông H1, bà K tổng cộng số tiền **4.919.000.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm mười chín triệu đồng)**, trong đó của ông P1 1.230.000.000 đồng; ông H1 1.405.000.000 đồng và bà K 2.284.000.000 đồng. Số tiền trên, C sử dụng cá nhân hết 444.175.000 đồng; Đ2 sử dụng cá nhân hết 448.000.000 đồng; chi phí cho hoạt động của Công ty S1 số tiền 80.325.000 đồng (thuê nhà, trả lương,...); còn lại 3.964.500.000 đồng Dương Ngọc C chuyển cho Lê Văn V sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến ngày 31/12/2014, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông mới có báo cáo số 1704 gửi UBND tỉnh Đ xem xét và chỉ đạo về kết quả thẩm định dự án quản lý bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể của Hợp tác xã S1. Ngày 14/01/2016, UBND tỉnh ban hành quyết định số 75 về việc chủ trương đầu tư dự án sản xuất nông lâm nghiệp của Hợp tác xã S1; Ngày 03/02/2016, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 204 về việc thu hồi đất, rừng của Công ty TNHH Q1; đồng thời

cho Hợp tác xã S1 thuê để thực hiện dự án quản lý, bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể. Do dự án đầu tư không hiệu quả ngày 27/6/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ ban hành Quyết định số 63 về việc chấm dứt hoạt động dự án quản lý, bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông, lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể. Quá thời gian theo thỏa thuận, ông P1, ông H1 và bà K nhiều lần yêu cầu C, Đ2 và V giao đất, nhưng không có đất giao, ông P1, ông H1 và bà K đòi lại tiền. Đến năm 2016, C, Đ2 và V trả cho ông P1 số tiền 1.000.000.000 đồng; trả cho ông H1 số tiền 210.000.000 đồng; còn lại C, Đ2 và V chiếm đoạt của ông P1, ông H1 và bà K số tiền 3.709.000.000 đồng (*Ba tỷ bảy trăm linh chín triệu đồng*), trong đó của ông P1 230.000.000 đồng; ông H1 1.195.000.000 đồng và bà K 2.284.000.000 đồng.

Đối với bị can Đoàn Anh Đ2, xét thấy hồ sơ bệnh án thể hiện Đ2 bị nhồi máu não cấp, liệt $\frac{1}{2}$ người nên ngày 03/12/2019, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 01 về việc trưng cầu Hội đồng giám định y khoa thuộc Sở Y tế tỉnh Đ tiến hành giám định sức khỏe, đến nay chưa có kết quả. Ngày 12/12/2019, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can Đoàn Anh Đ2, khi nào có kết quả tiến hành xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2020/HS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông quyết định:

Các bị cáo Dương Ngọc C và Lê Văn V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự (áp dụng thêm điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo C), xử phạt:

- Dương Ngọc C 12 (Mười hai) năm tù, tính từ ngày bị bắt thi hành án và được trừ thời gian đã bị bắt tạm giam từ ngày 25/10/2018 đến ngày 14/11/2019.

- L (Mười ba) năm tù, tính từ ngày bị bắt thi hành án và được trừ thời gian đã bị bắt tạm giam từ ngày 03/10/2019 đến ngày 01/11/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về bồi thường thiệt hại, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/11/202, bị cáo Dương Ngọc C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét cho bị cáo về phần trách nhiệm dân sự chỉ phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 444.175.000 đồng.

Ngày 05/12/2020, bị cáo Lê Văn V kháng cáo kêu oan.

Ngày 08/12/2020, những người bị hại gồm ông Hà Thanh P1, ông Hà Văn H1, bà Hà Thị K kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với cả 2 bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V, đề nghị kê biên 02 thửa đất số 34 và 50 của bị cáo Lê Văn V

để đảm bảo việc thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Dương Ngọc C thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo không có hành vi gian dối, khi bị cáo dẫn các bị hại đi xem đất đã nói rõ về tình hình dự án cho bị hại biết.

Bị cáo Lê Văn V giữ nguyên kháng cáo kêu oan. Bị cáo không lừa đảo chiếm đoạt tài sản, khi tham gia ký kết hợp đồng giữa Công ty S1 và các bị hại, bị cáo không tham gia bàn bạc chỉ tham gia xác nhận vào hợp đồng với tư cách là người làm chứng cho hai bên. Trước khi thanh lý hợp đồng, bị cáo đã hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty S1 đã nộp cho Hợp tác xã S1. Số tiền Công ty S1 nộp cho Hợp tác xã, bị cáo đã chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, nâng cấp, sửa chữa đường, trồng rừng, khắc phục hậu quả rừng nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét. Bị cáo không đưa ra thông tin gian dối, lừa đảo bị hại.

Các bị hại Hà Thành P, Hà Văn H1 thống nhất quan điểm bảo vệ của Luật sư Lê Văn Đ tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/9/2023, trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có cơ sở; xin rút một phần kháng cáo về việc tăng hình phạt đối với cả hai bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V, giữ kháng cáo đề nghị kê biên 02 thửa đất số 34 và 50 của bị cáo Lê Văn V để đảm bảo việc thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Dương Ngọc C 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và bị cáo Lê Văn V 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, là đúng người, đúng tội, không oan. Mức hình phạt nêu trên là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Xét kháng cáo của các bị hại về việc kê biên hai thửa đất số 34, 50 của bị cáo Lê Văn V để đảm bảo thi hành án, thấy rằng: trong phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên tiếp tục kê biên tài sản của bị cáo Lê Văn V để đảm bảo thi hành án nên không cần thiết phải kê biên thêm. Do đó, kháng cáo của các bị hại là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không xuất trình chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Đỗ Hải B bào chữa cho bị cáo Dương Ngọc C trình bày: Bị cáo Dương Ngọc C không phủ nhận nội dung vụ án liên quan đến việc ký hợp đồng với Hợp tác xã. Tuy nhiên, bị cáo C không có hành vi gian dối, trong tất cả các hợp đồng đều có chữ ký của bị hại, bị hại thừa hiểu trước khi ký hợp đồng khu

đất chưa có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và bị hại cũng thừa nhận trước khi ký cũng đến địa điểm xem đất. Trong cáo trạng thể hiện bị cáo C có nói khu đất đang xin làm thủ tục pháp lý để làm dự án đầu tư. Hợp đồng ký giữa bị cáo và bị hại là hợp đồng dân sự. Nếu hợp đồng không hoàn thành thì bị cáo có trách nhiệm bồi thường chứ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo Dương Ngọc C không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Luật sư Hoàng Văn Q, giữ nguyên quan điểm của Luật sư Vũ Hồng T, Luật sư Nguyễn Minh H, bào chữa cho bị cáo Lê Văn V trình bày:

Quá trình truy tố, xét xử không đủ căn cứ chứng minh bị cáo Lê Văn V có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo V không phạm tội. Bởi lẽ, hợp đồng giữa bị hại và Công ty S1 do Đoàn A Đài soạn, bị cáo V cũng không biết nội dung hợp đồng này, chỉ xác nhận việc ký giữa công ty và bị hại. Bị cáo V xác nhận dự án đang làm thủ tục pháp lý, không có gì gian dối. Nội dung xác nhận trong hợp đồng HTX S1 đã có dự án trong T và các bị hại đã làm chòi, canh giữ rừng. Các bị hại ký hợp đồng với Công ty S1, không liên quan đến HTX S1. Công ty S1 đã thanh lý hợp đồng, bị cáo V đã trả lại tiền cho Công ty S1 trước khi vụ án được khởi tố nên không có việc chiếm đoạt tài sản. Bản chất vụ việc là quan hệ dân sự, khi Công ty S1 ký hợp đồng với các bị hại, bị cáo V không hề biết, chỉ ký tên xác nhận người làm chứng mà không tham gia vào thỏa thuận hợp đồng. Ngoài ra, số tiền được chuyển qua lại giữa hai bị cáo là dựa vào sổ sách kế toán của Công ty S1 và HTX S1 nên cần đưa hai pháp nhân này tham gia tố tụng để đảm bảo giải quyết được toàn diện.

Việc đánh giá chứng cứ ở cấp sơ thẩm mang tính chất chủ quan, có sự vi phạm, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo đúng trình tự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về nội dung vụ án:

Mặc dù UBND tỉnh Đ chưa có Quyết định về việc chủ trương đầu tư dự án sản xuất nông lâm nghiệp của Hợp tác xã S1 và Quyết định thu hồi đất, rừng của Công ty TNHH MTV Q1 giao cho Hợp tác xã S1 thuê đối với hai T thuộc xã Q, huyện Đ để thực hiện Dự án quản lý, bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể, nhưng từ ngày 24/4/2014 đến ngày 24/11/2014, tại Văn phòng Công ty S1, Dương Ngọc C với tư cách là Giám đốc; Đoàn Anh Đ2 với tư cách Giám đốc dự án và Lê Văn V - Phó Chủ nhiệm Hợp

tác xã S1 đã tiến hành ký kết các hợp đồng xúc tiến đầu tư về việc góp vốn đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp tại T xã Q, huyện Đ với ông Hà Thành P, ông Hà Văn H1 và bà Hà Thị Kiều. Nội dung thể hiện: “Trên cơ sở quỹ đất tại T dự án đầu tư sản xuất của Hợp tác xã S1. Công ty cổ phần S1 đã hợp tác liên doanh đầu tư góp vốn cổ đông; thỏa thuận Công ty cổ phần S1 làm hồ sơ giao đất, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Thanh P1 với diện tích 60 ha đất, theo đơn giá thỏa thuận là 35.000.000 đồng/ha; ông Hà Văn H1 diện tích 90 ha đất, giá từ 35.000.000 đồng - 38.000.000 đồng/ha; bà Hà Thị K 04 hợp đồng diện tích 170ha, giá từ 30.000.000 đồng - 42.000.000 đồng/ha. Sau khi ký xong các hợp đồng, C, Đ2 và V lấy của ông P1, ông H1, bà K tổng cộng số tiền 4.919.000.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm mười chín triệu đồng), trong đó của ông P1 1.230.000.000 đồng; ông H1 1.405.000.000 đồng và bà K 2.284.000.000 đồng. Số tiền trên, C sử dụng cá nhân hết 444.175.000 đồng; Đ2 sử dụng cá nhân hết 448.000.000 đồng; chi phí cho hoạt động của Công ty S1 số tiền 80.325.000 đồng (thuê nhà, trả lương, ...); còn lại 3.964.500.000 đồng Dương Ngọc C chuyển cho Lê Văn V sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau đó, các bị cáo đã trả lại cho các bị hại số tiền 1.210.000.000 đồng, còn chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền 3.709.000.000 đồng.

[2] Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong vụ án này còn có thiếu sót trong quá trình điều tra như: Lời khai của các bị cáo và bị hại trong vụ án này có nhiều mâu thuẫn, các bị cáo cho rằng đã nói rõ tình trạng pháp lý trước khi ký hợp đồng hợp tác với các bị hại, các bị hại đều biết HTX S1 đang xin dự án chứ chưa được giao đất nhưng vẫn ký kết hợp đồng, bị hại cho rằng các bị cáo gian dối để cho các bị hại tin tưởng là HTX S1 và Công ty S1 đã được giao đất nên mới ký hợp đồng tuy nhiên Cơ quan điều tra không tiến hành đối chất giữa các bị cáo và bị hại để làm rõ mâu thuẫn.

Đồng thời, trong hồ sơ vụ án thể hiện tại Hợp đồng xúc tiến đầu tư số 23 HĐ-KT ngày 08/5/2014 giữa Công ty S1 và bà Hà Thị K tại phần xác nhận của HTX S1 bị cáo Lê Văn V có ghi nội dung xác nhận: ***HTX Hợp Tiến hiện có dự án tại TK 1644-1645 xã Q. Đang xin của UBND tỉnh Đ*** (Bút lục số 974 - 977). Nếu như nội dung xác nhận này là đúng thể hiện bà Hà Thị K khi ký Hợp đồng đã biết việc HTX S1 đang xin chứ chưa được cấp đất. Các bị hại khác là ông P1, ông H1 có biết được nội dung này hay không? Ý thức của bị hại nếu biết thông tin dự án chưa được cấp phép tại sao vẫn ký hợp đồng?

[2.2] Ngoài ra, trong quá trình xét xử phúc thẩm có một số tài liệu, chứng cứ mới cần được điều tra, làm rõ như: Về số tiền bị cáo V khai đã trả lại cho Công ty S1 thì tại Cơ quan Điều tra bị cáo V khai nhận: vào năm 2016, Công ty

S1 thấy dự án không thực hiện được nên đã đề nghị Hợp tác xã S1 thanh lý Hợp đồng hợp tác. Hợp tác xã S1 và Công ty S1 đã ký biên bản thanh lý hợp đồng vào ngày 23/6/2016, đồng thời HTX S1 đã trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty S1 đã đầu tư. Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo C cũng xác định HTX S1 đã trả hết tiền đầu tư cho Công ty S1.

Tại hồ sơ vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát đề nghị làm rõ về số tiền này, tuy nhiên Viện kiểm sát cấp sơ thẩm đã có công văn trả lời: Do các biên lai trả tiền mà bị cáo V cung cấp là bản photo nên không có căn cứ xem xét. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm bị cáo V đã cung cấp các biên lai được sao y hợp lệ. Việc điều tra, làm rõ về số tiền này rất quan trọng trong việc giải quyết vụ án, ảnh hưởng tới quyền lợi của bị cáo và bị hại. Do đó, cần điều tra làm rõ.

[3] Do có các thiếu sót cũng như các tình tiết mới cần được điều tra làm rõ mà Toà án cấp phúc thẩm không thể làm được nên cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm về cho Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm điều tra, giải quyết theo thẩm quyền.

[4] Do Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm nên không xem xét kháng cáo của các bị cáo cũng như của các bị hại.

[5] Về án phí:

Do Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm nên các bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V và các bị hại Hà Thành P, Hà Văn H1, Hà Thị K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

1/ Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2020/HS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Giao toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông để giải quyết theo thẩm quyền.

2/ Về án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V và các bị hại Hà Thành P, Hà Văn H1, Hà Thị K không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Trần Thị Thúy Hồng

Trần Thị Hòa Hiệp